



Hiệu lực từ August 2024

	Nhiên liệu	Dung tích động cơ (cc)	Công suất cực đại (PS)	Mô-men xoắn cực đại (Nm)	Giá tiêu chuẩn (VNĐ)
DEFENDER					
110 2.0 X-Dynamic SE PHEV	Xăng	1.997	404	640	6,449,000,000
110 3.0 S	Xăng	2.996	400	550	5,679,000,000
110 3.0 X-Dynamic SE	Xăng	2.996	400	550	6,409,000,000
130 3.0 S	Xăng	2.996	300	470	5,679,000,000
130 3.0 S	Xăng	2.996	400	550	6,469,000,000
130 3.0 X-Dynamic SE	Xăng	2.996	400	550	7,179,000,000
RANGE ROVER EVOQUE					
1.5 S	Xăng	1.498	160	260	3,049,000,000
2.0 S	Xăng	1.997	200	320	3,399,000,000
2.0 Dynamic SE	Xăng	1.997	200	320	3,799,000,000
RANGE ROVER VELAR					
2.0 Dynamic SE	Xăng	1.997	250	365	4,079,000,000
2.0 Dynamic HSE	Xăng	1.997	250	365	4,579,000,000
2.0 Dynamic HSE PHEV	Xăng	1.997	404	640	5,149,000,000
RANGE ROVER SPORT					
3.0 Dynamic SE	Xăng	2.996	360	500	7,719,000,000
3.0 Dynamic HSE	Xăng	2.996	360	500	8,289,000,000
3.0 Autobiography	Xăng	2.996	360	500	8,649,000,000
RANGE ROVER					
3.0 Autobiography LWB	Xăng	2.996	360	500	12,679,000,000
3.0 Autobiography LWB 7 Chỗ	Xăng	2.996	360	500	12,739,000,000
4.4 SV LWB	Xăng	4.395	615	750	27,389,000,000

- ĐIỀU KIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN:
- Bảng giá trên có hiệu lực vào ngày ... tháng năm 202... và thay thế tất cả các bảng giá xe tiêu chuẩn trước đó
 - Giá bán trên áp dụng cho xe đã bao gồm các tính năng tiêu chuẩn. Giá bán cuối cùng tùy thuộc vào các trang bị tùy chọn và cá nhân hóa
 - Giá xe tiêu chuẩn đã bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng và gói dịch vụ 5 năm bảo dưỡng
 - Giá xe và các điều khoản và điều kiện có thể thay đổi mà không thông báo trước

